

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BIÊN HÒA (VICASA)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-31
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) được chuyển từ DNNN là Công ty Thép Biên Hòa theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 09 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000474 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 5 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 18 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P.An Bình, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Cam	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Lộc	Thành viên	
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 08/04/2014
Ông Nguyễn Xuân Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/04/2014
Ông Lê Đức Thọ	Thành viên	
Ông Nguyễn Bảo Giang	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Tiến	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/04/2014
Ông Lê Văn Cam	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/04/2014
Ông Lê Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vương Thanh Đường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2014
Ông Nguyễn Phước Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2014

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Huy	Trưởng ban	
Ông Vương Thanh Đường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/07/2014
Ông Hồ Duy Khải	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 16 tháng 01 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Tiến

Số: 132 /2015/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA)

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) được lập ngày 16 tháng 01 năm 2015, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0285-2013-002-1
Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2015

Trần Trung Hiếu
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		391.940.679.550	430.638.155.161
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	32.083.945.994	56.376.028.309
111	1. Tiền		32.083.945.994	56.376.028.309
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		122.900.985.376	119.004.126.627
131	1. Phải thu của khách hàng		105.536.998.939	116.840.935.637
132	2. Trả trước cho người bán		17.311.420.000	1.776.803.773
135	5. Các khoản phải thu khác	4	212.566.437	508.887.217
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(160.000.000)	(122.500.000)
140	IV. Hàng tồn kho	5	215.379.482.848	230.576.540.719
141	1. Hàng tồn kho		215.379.482.848	230.883.272.616
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(306.731.897)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		21.576.265.332	24.681.459.506
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.015.191.487	2.308.546.489
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		689.981.396	1.042.375.950
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	-	1.211.677.424
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	19.871.092.449	20.118.859.643
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		102.191.454.545	110.316.375.855
220	II. Tài sản cố định		100.217.359.939	105.793.886.707
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	98.779.469.725	102.932.546.603
222	- Nguyên giá		362.171.174.807	350.447.726.713
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(263.391.705.082)	(247.515.180.110)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	1.437.890.214	2.861.340.104
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.974.094.606	4.522.489.148
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.974.094.606	4.522.489.148
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		494.132.134.095	540.954.531.016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		302.762.568.165	354.091.051.118
310	I. Nợ ngắn hạn		300.757.743.165	354.091.051.118
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	274.677.820.549	298.706.476.891
312	2. Phải trả người bán		8.055.576.529	38.469.297.072
313	3. Người mua trả tiền trước		37.264.385	692.080.380
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	515.315.059	173.407.072
315	5. Phải trả người lao động		12.565.335.251	9.462.314.366
316	6. Chi phí phải trả	13	1.707.654.841	2.160.144.290
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	3.178.061.810	4.424.137.006
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		20.714.741	3.194.041
330	II. Nợ dài hạn		2.004.825.000	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	15	2.004.825.000	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		191.369.565.930	186.863.479.898
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	191.369.565.930	186.863.479.898
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		151.873.220.000	151.873.220.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		20.441.721.380	20.441.721.380
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		9.890.167.000	9.890.167.000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.786.313.000	3.774.326.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.378.144.550	884.045.518
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		494.132.134.095	540.954.531.016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

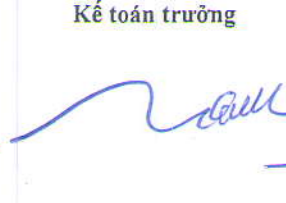
Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)	10.471.951.533	4.988.435.960
5. Ngoại tệ các loại		
- USD	480,97	5.223,06

Đồng Nai, ngày 16 tháng 01 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đặng Công An

Nguyễn Thanh Hùng

Nguyễn Xuân Tiên



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	1.633.389.126.236	1.835.295.279.785
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	104.920.100
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.633.389.126.236	1.835.190.359.685
11	4. Giá vốn hàng bán	18	1.577.657.585.009	1.780.150.158.060
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		55.731.541.227	55.040.201.625
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	2.854.354.398	4.065.884.966
22	7. Chi phí tài chính	20	19.472.457.013	21.100.135.058
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		18.518.332.648	19.879.668.828
24	8. Chi phí bán hàng	21	13.036.788.723	18.624.769.083
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	19.066.152.237	21.096.924.960
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		7.010.497.652	(1.715.742.510)
31	11. Thu nhập khác	23	263.320.263	2.949.864.918
32	12. Chi phí khác	24	401.936.879	50
40	13. Lợi nhuận khác		(138.616.616)	2.949.864.868
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.871.881.036	1.234.122.358
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	2.365.795.004	350.076.840
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>4.506.086.032</u>	<u>884.045.518</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	297	58

Người lập

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 16 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc








Nguyễn Xuân Tiên

Đặng Công An

Nguyễn Thanh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.871.881.036	1.234.122.358
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		17.659.530.125	20.129.149.381
03	- Các khoản dự phòng		(269.231.897)	329.231.897
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(152.421.061)	(4.404.868.947)
06	- Chi phí lãi vay		18.518.332.648	19.879.668.828
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		42.628.090.851	37.167.303.517
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.384.482.653)	(1.405.254.454)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		15.503.789.768	(15.791.389.667)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(30.633.097.179)	(13.152.902.266)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.841.749.544	(2.655.043.937)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(18.576.421.060)	(20.053.952.170)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(849.104.300)	(1.927.976.840)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.182.063.665	11.224.123.879
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(930.233.313)	(9.958.450.370)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.782.355.323	(16.553.542.308)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(12.144.052.593)	(6.881.570.008)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	417.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		93.446.297	241.500.532
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12.050.606.296)	(6.223.069.476)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.415.906.125.950	1.272.610.953.726
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.437.929.957.292)	(1.262.170.256.180)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(3.815.326.192)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(22.023.831.342)	6.625.371.354
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(24.292.082.315)	(16.151.240.430)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		56.376.028.309	72.527.268.739
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>32.083.945.994</u>	<u>56.376.028.309</u>

Người lập



Đặng Công An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng

Đồng Nai, ngày 16 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Tiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) được chuyển từ DNNN là Công ty Thép Biên Hòa theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 09 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000474 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 5 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 18 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P.An Bình, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là 151.873.220.000 đồng; tương đương với 15.187.322 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất sắt, thép, gang: sản xuất sản phẩm thép, nguyên vật liệu sản xuất thép, sắt thép các loại;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: mua bán thứ liệu và phế liệu kim loại;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: kiểm định vỏ chai chứa khí áp lực;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: mua bán xăng, dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng, mỡ máy (địa điểm kinh doanh xăng dầu phải phù hợp quy hoạch mạng lưới kinh doanh xăng dầu của tỉnh);
- Tái chế phế liệu: xử lý, gia công, chế biến thứ liệu và phế liệu kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: gia công kết cấu thép;
- Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại: sản xuất máy móc thiết bị, phụ tùng ngành sản xuất thép. Chế tạo thiết bị cơ khí luyện kim;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: mua bán máy móc, thiết bị phụ tùng ngành sản xuất thép;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống: sản xuất Oxy, Nitơ và Argon dạng lỏng hoặc khí;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp: lắp đặt thiết bị cơ khí luyện kim;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: mua bán sản phẩm thép, nguyên vật liệu sản xuất thép.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.13 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.16 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	369.576.100	112.812.532
Tiền gửi ngân hàng	31.714.369.894	56.263.215.777
	<u>32.083.945.994</u>	<u>56.376.028.309</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về thuế TNCN của CBCNV	48.804.779	10.399.688
Phải thu lãi chậm thanh toán tiền hàng	163.761.658	445.498.429
+ Công ty CP Thép Nhà Bè	16.489.636	263.040.527
+ Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	-	46.070.607
+ Công ty TNHH Thép Tây Đô	147.272.022	-
+ DNTN Hào Thắng	-	96.732.470
+ Công ty TNHH TM & SX Quán Trung	-	21.888.336
+ Công ty TNHH MTV Mỹ Hằng Nguyễn	-	17.766.489
Phải thu khác	-	52.989.100
	<u>212.566.437</u>	<u>508.887.217</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	70.092.925.683	101.774.897.983
Công cụ, dụng cụ	257.623.362	387.076.791
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	42.805.027.995	26.840.894.883
Thành phẩm	94.985.106.682	101.880.402.959
Hàng gửi đi bán	7.238.799.126	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(306.731.897)
	<u>215.379.482.848</u>	<u>230.576.540.719</u>

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.211.677.424
	<u>-</u>	<u>1.211.677.424</u>

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	222.662.079	420.143.621
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	50.285.652
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	19.648.430.370	19.648.430.370
	<u>19.871.092.449</u>	<u>20.118.859.643</u>

(*) Trong đó có 19.641.030.370 đồng tương ứng 955.885,50 USD là khoản tiền đặt cọc để thuê 260.850 m2 đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II theo Biên bản ghi nhớ Hợp đồng thuê lại đất để xây dựng Nhà máy sản xuất Thép xây dựng số 180/GNTĐ/KD/11 ngày 19 tháng 07 năm 2011 giữa Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) và Công ty Cổ phần Địa Ốc Thảo Điền.

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA)

KCN Biên Hòa I, Đường số 9, P.An Bình, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	53.693.192.196	249.975.945.380	37.778.504.042	9.000.085.095	350.447.726.713
Số tăng trong năm	1.401.439.285	11.885.491.198	-	280.572.000	13.567.502.483
- <i>Mua trong năm</i>	-	830.000.000	-	280.572.000	1.110.572.000
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	1.401.439.285	11.055.491.198	-	-	12.456.930.483
Số giảm trong năm	-	(1.662.463.586)	(181.590.803)	-	(1.844.054.389)
- <i>Thanh lý tài sản</i>	-	(1.662.463.586)	(181.590.803)	-	(1.844.054.389)
Số dư cuối năm	55.094.631.481	260.198.972.992	37.596.913.239	9.280.657.095	362.171.174.807
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	40.340.807.281	177.064.851.051	24.609.939.576	5.499.582.202	247.515.180.110
Số tăng trong năm	2.534.158.053	11.472.823.595	2.614.952.460	1.037.596.017	17.659.530.125
- <i>Khấu hao trong năm</i>	2.534.158.053	11.472.823.595	2.614.952.460	1.037.596.017	17.659.530.125
Số giảm trong năm	-	(1.601.414.350)	(181.590.803)	-	(1.783.005.153)
- <i>Thanh lý tài sản</i>	-	(1.601.414.350)	(181.590.803)	-	(1.783.005.153)
Số dư cuối năm	42.874.965.334	186.936.260.296	27.043.301.233	6.537.178.219	263.391.705.082
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	13.352.384.915	72.911.094.329	13.168.564.466	3.500.502.893	102.932.546.603
Tại ngày cuối năm	12.219.666.147	73.262.712.696	10.553.612.006	2.743.478.876	98.779.469.725

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 17.944.932.485 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 170.600.966.688 đồng



9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.437.890.214	2.861.340.104
- Đầu tư xây dựng lò nung phôi cảm ứng	-	257.703.706
- Đầu tư xây dựng lò ủ phôi phân xường cán	485.170.319	-
- Đầu tư chuyên thổi nóng đúc liên tục sang phân xường cán	-	1.650.916.503
- Chi phí tư vấn thiết kế, lập Dự án cải tạo phân xường Cán	952.719.895	952.719.895
	<u><u>1.437.890.214</u></u>	<u><u>2.861.340.104</u></u>

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	4.522.489.148	2.690.868.504
Số tăng trong năm	600.250.000	4.216.313.763
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(3.148.644.542)	(2.384.693.119)
Số dư cuối năm	<u><u>1.974.094.606</u></u>	<u><u>4.522.489.148</u></u>

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	632.094.606	1.701.849.145
Chi phí sửa chữa máy biến thế MBA 16.000KVA	1.342.000.000	2.806.000.000
Phần mềm quản lý server	-	14.640.003
	<u><u>1.974.094.606</u></u>	<u><u>4.522.489.148</u></u>

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngân hàng	273.957.820.549	298.513.976.891
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN 1 TPHCM ⁽¹⁾	105.134.885.232	145.355.095.841
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam_CN Biên Hòa ⁽²⁾	57.636.969.391	71.882.136.340
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam_CN HCM ⁽³⁾	111.185.965.926	81.276.744.710
Nợ dài hạn đến hạn trả	720.000.000	192.500.000
- Quỹ bảo vệ môi trường Đồng Nai	-	192.500.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	720.000.000	-
(Chi tiết xem tại Thuyết minh số 15)		
	<u><u>274.677.820.549</u></u>	<u><u>298.706.476.891</u></u>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 074/2014/HĐTDHM/NHCT902-VICASA ngày 01/08/2014, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay và bảo lãnh: 200.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: 04 tháng từ thời điểm nhận nợ;

- Lãi suất cho vay: Từ 5,7%/năm đến 6,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản:
 - + Thế chấp máy móc thiết bị: Hệ thống xử lý khí thải xường luyện thép công suất 8.000 m3/h theo hợp đồng thế chấp số 042/2012/HĐTC.
 - + Nguồn thu: Theo hợp đồng mua bán thép trả chậm số 02/2013/H ĐTC-VNS do Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) ký kết với Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP.
 - + Các hợp đồng bảo đảm phát sinh sau thời điểm ký kết hợp đồng này và có quy định hoặc dẫn chiếu nghĩa vụ được đảm bảo bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng này.

(2) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 0406.14/48.05-HMTD ngày 19/09/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay và bảo lãnh: 120.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: 04 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Từ 5,9%/năm đến 6,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp thành phẩm tồn kho (phôi và thép cán).

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/3177565/HĐTD ngày 27/10/2014 với các điều khoản chi tiết như

- Hạn mức cho vay và bảo lãnh: 150.000.000.000 đồng
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C đáp ứng cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: 04 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Từ 5,9%/năm đến 6,9%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp cầm cố tài sản theo hợp đồng thế chấp số 01/2012/3177565-HĐTC ngày 18/01/2012 và hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014/3177565/HĐBĐ ngày 02/10/2014; Toàn bộ số dư tài khoản bằng tiền VND và ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và các TCTD khác; Các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và các đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng; Bảo lãnh bên thứ ba.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (*)	466.510.280	161.497.000
Thuế Thu nhập cá nhân	48.804.779	11.910.072
	<u>515.315.059</u>	<u>173.407.072</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Số thuế TNDN phải nộp đầu năm được điều chỉnh hồi tố theo Báo cáo kiểm toán Nhà nước ngày 06/11/2014, theo đó không tính bù trừ số thuế phải nộp và số thuế nộp thừa của Công ty.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	292.427.591	350.516.003
Trích trước chi phí tiền điện sản xuất	1.355.432.000	1.575.940.000
Trích trước tiền nguyên vật liệu chưa có hóa đơn	-	170.321.287
Trích trước chi phí sử dụng thương hiệu thép chữ "V"	34.362.250	63.367.000
Chi phí phải trả khác	25.433.000	-
	<u>1.707.654.841</u>	<u>2.160.144.290</u>

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	164.052.843	134.748.030
Bảo hiểm xã hội	131.300.910	134.748.030
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.202.400.000	1.138.400.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	114.978.408	114.978.408
Phải trả tiền ăn trưa, bồi dưỡng độc hại	534.949.636	576.316.148
Phải trả TCT Thép Việt Nam lãi chậm trả và phí thương hiệu thép chữ "V"	-	714.614.577
Tạm nhập nguyên vật liệu	-	1.589.771.800
Phải trả, phải nộp khác	30.380.013	20.560.013
	<u>3.178.061.810</u>	<u>4.424.137.006</u>

15 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	2.004.825.000	-
	<u>2.004.825.000</u>	<u>-</u>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn:

Hợp đồng tín dụng số 0006.14/48.05-ĐTDA ngày 06/01/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 3.324.825.000 đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí mua máy móc, thiết bị sản xuất (lò gia nhiệt điện cảm ứng);
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: 10,2%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản là máy móc, thiết bị hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.724.825.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 720.000.000 đồng.



16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND		
Số dư đầu năm trước	151.873.220.000		20.441.721.380		9.427.072.000		3.635.398.000		4.630.948.016		190.008.359.396
Lãi trong năm trước	-		-		-		-		884.045.518		884.045.518
Trích lập quỹ ĐTPT và quỹ DPTC	-		-		463.095.000		138.928.000		(602.023.000)		-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		-		-		(232.094.516)		(232.094.516)
Chi trả cổ tức	-		-		-		-		(3.796.830.500)		(3.796.830.500)
Số dư cuối năm trước	151.873.220.000		20.441.721.380		9.890.167.000		3.774.326.000		884.045.518		186.863.479.898
Lãi trong năm nay	-		-		-		-		4.506.086.032		4.506.086.032
Trích lập các quỹ (*)	-		-		-		11.987.000		(11.987.000)		-
Số dư cuối năm nay	151.873.220.000		20.441.721.380		9.890.167.000		3.786.313.000		5.378.144.550		191.369.565.930

(*) Công ty trích lập quỹ dự phòng tài chính theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 132/VCS-HĐQT ngày 08/04/2014.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Đầu năm		Tỷ lệ (%)
	VND		VND		
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	98.718.750.000		98.718.750.000		65,00
Vốn góp của đối tượng khác	53.154.470.000		53.154.470.000		35,00
	151.873.220.000		151.873.220.000		100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	151.873.220.000	151.873.220.000
- Vốn góp đầu năm	151.873.220.000	151.873.220.000
- Vốn góp cuối năm	151.873.220.000	151.873.220.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	3.796.830.500
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	3.796.830.500

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.187.322	15.187.322
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.187.322	15.187.322
- Cổ phiếu phổ thông	15.187.322	15.187.322
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.187.322	15.187.322
- Cổ phiếu phổ thông	15.187.322	15.187.322
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.890.167.000	9.890.167.000
Quỹ dự phòng tài chính	3.786.313.000	3.774.326.000
	<u>13.676.480.000</u>	<u>13.664.493.000</u>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.602.647.583.006	1.828.551.615.486
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	8.074.646.729	4.545.138.523
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.666.896.501	2.198.525.776
	<u>1.633.389.126.236</u>	<u>1.835.295.279.785</u>

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.551.829.031.424	1.775.481.829.166
Giá vốn của vật tư, phế liệu đã bán	6.214.524.125	4.230.888.570
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.920.761.357	130.708.427
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	(306.731.897)	306.731.897
	<u>1.577.657.585.009</u>	<u>1.780.150.158.060</u>

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi	93.446.297	241.500.532
Lãi bán hàng trả chậm	2.612.903.107	3.746.368.415
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	148.004.994	78.016.019
	2.854.354.398	4.065.884.966

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.518.332.648	19.879.668.828
Lãi mua hàng trả chậm	616.227.978	1.146.546.620
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	337.896.387	73.919.610
	19.472.457.013	21.100.135.058

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.132.640.204	1.419.066.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.933.894.792	10.115.411.554
Chi phí khác bằng tiền	2.970.253.727	7.090.291.160
	13.036.788.723	18.624.769.083

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	2.573.323.413	3.687.034.455
Chi phí nhân công	6.040.733.422	5.078.180.938
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.037.596.017	960.591.278
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	37.500.000	22.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.669.170.884	3.521.003.046
Chi phí khác bằng tiền	6.704.828.501	7.824.615.243
	19.066.152.237	21.096.924.960

23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	120.024.000	1.223.000.000
Thu nhập từ bồi thường vô chai oxy	-	1.706.363.637
Thu nhập khác	143.296.263	20.501.281
	263.320.263	2.949.864.918

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	61.049.236	-
Chi phí phạt và truy thu thuế các năm trước	340.887.643	-
Chi phí khác	-	50
	401.936.879	50

25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.871.881.036	1.234.122.358
Các khoản điều chỉnh tăng	524.869.643	166.185.000
- Chi phí không hợp lệ	524.869.643	166.185.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.396.750.679	1.400.307.358
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay (*)	738.509.855	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.365.795.004	350.076.840
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(1.050.180.424)	527.719.576
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(849.104.300)	(1.927.976.840)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	466.510.280	(1.050.180.424)

(*) Thuế TNDN bị truy thu năm 2011 và năm 2012 theo Quyết định số 722/QĐ-CT ngày 10/09/2014 của Cục thuế Đồng Nai về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế qua kiểm tra việc chấp hành pháp luật về thuế.

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	4.506.086.032	884.045.518
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.506.086.032	884.045.518
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	15.187.322	15.187.322
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	297	58

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.355.615.405.044	1.555.625.645.843
Chi phí nhân công	70.311.878.497	65.898.110.550
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.659.530.125	20.129.149.381
Chi phí dịch vụ mua ngoài	177.902.405.009	183.027.594.587
Chi phí khác bằng tiền	17.427.280.761	17.964.150.899
	<u>1.638.916.499.436</u>	<u>1.842.644.651.260</u>

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.083.945.994	-	56.376.028.309	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	105.749.565.376	(160.000.000)	117.349.822.854	(122.500.000)
	<u>137.833.511.370</u>	<u>(160.000.000)</u>	<u>173.725.851.163</u>	<u>(122.500.000)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	276.682.645.549	298.706.476.891
Phải trả người bán, phải trả khác	11.233.638.339	42.893.434.078
Chi phí phải trả	1.707.654.841	2.160.144.290
	<u>289.623.938.729</u>	<u>343.760.055.259</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.083.945.994	-	-	32.083.945.994
Phải thu khách hàng, phải thu khác	105.589.565.376	-	-	105.589.565.376
	<u>137.673.511.370</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>137.673.511.370</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.376.028.309	-	-	56.376.028.309
Phải thu khách hàng, phải thu khác	117.227.322.854	-	-	117.227.322.854
	<u>173.603.351.163</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>173.603.351.163</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	274.677.820.549	2.004.825.000	-	276.682.645.549
Phải trả người bán, phải trả khác	11.233.638.339	-	-	11.233.638.339
Chi phí phải trả	1.707.654.841	-	-	1.707.654.841
	<u>287.619.113.729</u>	<u>2.004.825.000</u>	<u>-</u>	<u>289.623.938.729</u>

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	298.706.476.891	-	-	298.706.476.891
Phải trả người bán, phải trả khác	42.893.434.078	-	-	42.893.434.078
Chi phí phải trả	2.160.144.290	-	-	2.160.144.290
	<u>343.760.055.259</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>343.760.055.259</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh thép cán VND	Kinh doanh phôi thép VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.267.318.776.141	330.267.631.010	34.390.313.909	1.631.976.721.060	-	1.631.976.721.060
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	1.188.405.176	-	224.000.000	1.412.405.176	(1.412.405.176)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	52.131.586.835	(510.802.703)	4.110.757.095	55.731.541.227	-	55.731.541.227
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	12.144.052.593	-	12.144.052.593
Tài sản bộ phận	-	-	-	494.132.134.095	-	494.132.134.095
Tổng tài sản	-	-	-	494.132.134.095	-	494.132.134.095
Nợ phải trả của các bộ phận	-	-	-	302.762.568.165	-	302.762.568.165
Tổng nợ phải trả	-	-	-	302.762.568.165	-	302.762.568.165

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.572.531.896.139	59.444.824.921	1.631.976.721.060	-	1.631.976.721.060
Tài sản bộ phận	-	-	494.132.134.095	-	494.132.134.095
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	12.144.052.593	-	12.144.052.593

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	304.686.200	167.439.740.949
- Chi nhánh Miền Trung	Trực thuộc Công ty mẹ	75.811.435.950	204.975.341.530
- Chi nhánh Miền Tây	Trực thuộc Công ty mẹ	184.114.246.370	193.957.160.970
- Chi nhánh TP HCM	Trực thuộc Công ty mẹ	204.660.965.000	435.498.578.060
- Công ty Thép Miền Nam	Trực thuộc Công ty mẹ	377.634.963.300	69.000.000
- Công ty Kinh doanh Thép và Dịch vụ VNSTEEL Long An	Trực thuộc Công ty mẹ	2.330.600.800	33.050.349.090
- Chi nhánh VNSteel Đà Nẵng	Trực thuộc Công ty mẹ	3.482.628.380	5.414.217.530
- Công ty CP Sản xuất sản phẩm mạ công nghiệp Vingal	Cùng Công ty mẹ	22.849.091	75.357.680
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	13.350.823.500	-
- Công ty CP Kim khí TP HCM	Cùng Công ty mẹ	569.219.400	-
- Công ty CP Thép Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	223.164.149.600	72.157.556.000
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	203.769.150	-
- Công ty CP Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	296.458.800	26.594.000
- Công ty CP Thép Dự ứng lực Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	457.070.500	1.005.212.110
- Công ty CP Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	113.674.720	346.456.742
- Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	9.249.978.418	474.940.145
- Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	6.185.872.931	7.952.004.656
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	131.724.951.430	-
- Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết của Công ty mẹ	3.102.728	2.202.727
- Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ	70.866.830.400	208.932.857.000
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	6.981.941.414	56.943.394.474
- Công ty Thép Miền Nam	Trực thuộc TCT Thép VN	-	218.573.160
- Công ty Thép tấm lá Phú Mỹ	Trực thuộc TCT Thép VN	30.044.000	257.348.000
- Khách sạn Phương Nam	Trực thuộc Công ty mẹ	-	48.218.182
- Công ty CP Sản xuất sản phẩm mạ công nghiệp Vingal	Cùng Công ty mẹ	1.199.203.700	1.001.455.000
- Công ty CP Kim khí TP HCM	Cùng Công ty mẹ	323.090.042.903	428.715.954.015

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	173.386.395.000	47.173.755.500
- Công ty CP Thép Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	22.465.600	-
- Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực	Cùng Công ty mẹ	90.909.091	-
- Công ty CP Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	22.680.000	54.600.000
- Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết của Công ty mẹ	3.156.830.000	2.512.460.000
- Công ty CP Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	6.138.992.800	4.628.520.800
- Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	2.176.773.911	-
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	67.729.288.250	-
- Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ	542.255.746	-
- Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ	4.116.157.600	-
- Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	428.425.400	585.984.000
Phí sử dụng thương hiệu thép chữ "V"			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	472.677.250	5.006.160.250
Lãi bán hàng chậm thanh toán			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	339.018.456	608.337.081
- Công ty CP Thép Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	1.055.316.862	2.182.871.847
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.218.567.789	-
- Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	169.066.872
Lãi mua hàng chậm trả			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	334.250.489	830.661.214
- Công ty CP Kim khí TP HCM	Cùng Công ty mẹ	269.044.489	315.885.406
- Công ty TNHH VNS-Daewoo	Công ty liên kết của Công ty mẹ	12.933.000	-
Ký quỹ mua hàng (mua thép của VICASA)			
- Công ty TNHH VNS-Daewoo	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.000.000.000	-
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu tiền hàng			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	70.917.363.783
- Công ty Thép Miền Nam	Trực thuộc Công ty mẹ	41.987.794.750	-
- Công ty CP Sản xuất sản phẩm mạ	Cùng Công ty mẹ	590.000	-
- Công ty CP Thép Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	7.644.871.700	2.647.834.262
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	44.330.000	-

	Mối quan hệ	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	456.903.700	-
- Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	33.346.436.200
- Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	4.616.805.247	5.015.106.816
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	24.891.768.513	-
Phải thu lãi bán hàng trả chậm			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	46.070.607
- Công ty CP Thép Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	16.489.636	263.040.527
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	147.272.022	-
Ứng trước tiền mua hàng			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	16.600.000.000	-
Phải trả tiền mua hàng			
- Công ty Thép tấm lá Phú Mỹ	Trực thuộc Công ty mẹ	-	13.336.400
- Công ty CP Kim khí TP HCM	Cùng Công ty mẹ	-	4.868.856.393
- Công ty CP Kim khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	12.214.932.400
- Công ty CP Thép Dự ứng lực Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	100.000.000	-
- Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	34.320.000	-
- Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty liên kết của Công ty mẹ	180.048.000	210.738.000
- Công ty CP Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	94.253.000
- Công ty CP Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	404.649.000	-
- Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ	285.387.516	-
- Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ	391.998.970	-
Phải trả lãi mua hàng chậm thanh toán			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	12.429.077
Phải trả khác			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	702.185.500
- Công ty CP Sản xuất sản phẩm mạ công nghiệp Vingal	Cùng Công ty mẹ	18.000.000	18.000.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc		1.626.273.930	1.256.427.330



32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013 căn cứ trên Biên bản kiểm toán Nhà nước ngày 06/11/2014. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Trình bày trên báo cáo tài chính năm nay	Trình bày trên báo cáo tài chính năm trước	Số liệu điều chỉnh hồi tố
		VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán				
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(306.731.897)	-	(306.731.897)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	2.861.340.104	1.908.620.209	952.719.895
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	173.407.072	11.910.072	161.497.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	884.045.518	399.554.520	484.490.998
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.835.295.279.785	1.836.101.279.785	(806.000.000)
Giá vốn hàng bán	11	1.780.150.158.060	1.780.796.146.058	(645.987.998)
Thu nhập khác	31	2.949.864.918	2.143.864.918	806.000.000
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1.234.122.358	588.134.360	645.987.998
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	350.076.840	188.579.840	161.497.000
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	884.045.518	399.554.520	484.490.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	58	26	
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	1.234.122.358	588.134.360	645.987.998
Các khoản dự phòng	03	329.231.897	22.500.000	306.731.897
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	37.167.303.517	36.214.583.622	952.719.895
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(6.881.570.008)	(5.928.850.113)	(952.719.895)



Người lập

Đặng Công An

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hùng

Đồng Nai, ngày 16 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Tiên